

BIỂU PHÍ VÀ LÃI SUẤT THẺ DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

Áp dụng từ ngày 26/09/2024

Đơn vị tính: VND

STT	DANH MỤC	THẺ TÍN DỤNG QUỐC TẾ				THẺ GHI NỢ NỘI ĐỊA					
		CLASSIC	GOLD	PLATINUM	WOMAN CREDIT	HOME DEBIT (Phát hành từ 15/8/2022 trở đi)	HOME DEBIT CLASSIC	HOME DEBIT GOLD	STAR CLUB GOLD	STAR CLUB DIAMOND	STAR CLUB PLATINUM
I	PHÍ DỊCH VỤ										
1	Phí phát hành lần đầu - Thẻ chính (*)	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
2	Phí phát hành lần đầu - Thẻ phụ	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Không áp dụng		
3	Phí thường niên - Thẻ chính (*)	300,000	500,000	800,000	500,000	88,000	66,000	88,000	110,000	165,000	275,000
4	Phí thường niên - Thẻ phụ	150,000	250,000	400,000	250,000	44,000	33,000	44,000	Không áp dụng		
5	Phí phát hành lại thẻ do lỗi kỹ thuật/thẻ hết hạn	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
6	Phí phát hành lại thẻ theo yêu cầu	110,000	110,000	110,000	110,000	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000
7	Phí dịch vụ phát hành thẻ nhanh	220,000	220,000	220,000	220,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000
8	Phí dịch vụ cấp lại PIN tại quầy	33,000	33,000	33,000	33,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000
9	Phí khiếu nại (trường hợp KH khiếu nại sai)	110,000	110,000	110,000	110,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000
10	Phí thay đổi hạng/sản phẩm thẻ	110,000	110,000	110,000	110,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000
11	Phí thay đổi hạn mức giao dịch thẻ	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
12	Phí thay đổi hạn mức tín dụng thẻ (*)	110,000	110,000	110,000	110,000	Không áp dụng					
13	Phí dịch vụ SMS thẻ tín dụng	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí						
14	Phí cấp xác nhận dư nợ/hạn mức tín dụng/sao kê thẻ	110,000	110,000	110,000	110,000						
15	Phí đóng thẻ (Áp dụng khi đóng thẻ trong vòng 12 tháng kể từ ngày phát hành)	199,000	199,000	299,000	199,000						

STT	DANH MỤC	THẺ TÍN DỤNG QUỐC TẾ				THẺ GHI NỢ NỘI ĐỊA					
		CLASSIC	GOLD	PLATINUM	WOMAN CREDIT	HOME DEBIT (Phát hành từ 15/8/2022 trở đi)	HOME DEBIT CLASSIC	HOME DEBIT GOLD	STAR CLUB GOLD	STAR CLUB DIAMOND	STAR CLUB PLATINUM
16	Phí thiết lập giao dịch trả góp	1.1% giá trị chuyển đổi trả góp * số tháng đăng ký trả góp									
17	Phí trả nợ trước hạn giao dịch trả góp (*)	2% giá trị thanh toán trước hạn, tối thiểu 200,000									
18	Phí sử dụng vượt hạn mức tín dụng thẻ	5% số tiền vượt quá hạn mức, tối thiểu 110,000									
19	Phí (phạt) thanh toán trễ hạn (*)	6% số tiền chậm thanh toán, tối thiểu 250,000									
20	Phí dịch vụ khác	55,000	55,000	55,000	55,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000
II	PHÍ GIAO DỊCH										
1	Phí rút tiền/ứng tiền mặt tại ATM/quầy giao dịch NCB	4% số tiền GD, tối thiểu 110,000				Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
2	Phí rút tiền tại ATM khác	4% số tiền GD, tối thiểu 110,000				Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
3	Phí đổi PIN tại ATM NCB	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
4	Phí đổi PIN tại ATM Ngân hàng khác	Không áp dụng				Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
5	Phí vắn tin số dư tại ATM NCB	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
6	Phí vắn tin số dư tại ATM Ngân hàng khác	11,000	11,000	11,000	11,000	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
7	Phí in sao kê rút gọn tại ATM NCB	Không áp dụng				Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
8	Phí in sao kê rút gọn tại ATM khác					Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
9	Phí chuyển đổi ngoại tệ	2,95% số tiền giao dịch, tối thiểu 11,000				Không áp dụng					
III	Lãi (%/năm) ⁵	30%	28%	26%	28%	Không áp dụng					
Lưu ý:											
1 (*): Các mục phí không tính thuế VAT đối với thẻ tín dụng											
2 Biểu phí này đã bao gồm thuế VAT trừ một số loại phí thẻ tín dụng tại mục (*) như trên											
3 Trong trường hợp không nêu rõ thẻ chính hay thẻ phụ, biểu phí này áp dụng cho thẻ chính và thẻ phụ (nếu có)											
4 Phí Thẻ Ghi nợ nội địa bao gồm cả thẻ Payroll dành cho khách hàng trả lương qua NCB											
5 Lãi suất áp dụng đối với thẻ tín dụng thuộc nhóm nhận diện rủi ro cao: 45%											

CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI PHÍ THƯỜNG NIÊN THẺ TÍN DỤNG

Khách hàng sử dụng thẻ tín dụng NCB được hưởng các chính sách ưu đãi phí thường niên như sau:

(Đơn vị: VND)

STT	Phí	Thẻ tín dụng NCB Visa			Thẻ tín dụng NCB Visa Women
		Hạng Classic	Hạng Gold	Hạng Platinum	
1	Phí thường niên năm đầu tiên <i>(Chỉ áp dụng cho thẻ chính, không áp dụng cho thẻ phụ)</i>	Miễn phí			
2	Miễn phí thường niên năm tiếp theo nếu chi tiêu năm liền trước đạt <i>(Áp dụng cho cả thẻ chính và thẻ phụ)</i>	50,000,000	70,000,000	150,000,000	70,000,000